

국내 체류 중 비취업 서약서
Letter of Pledge on Unemployment

1. 인적사항 Personal Information

성 명 Name		Nationality	
생년월일 Date of Birth		성 별 Sex	
입국목적 Purpose of sojourn		연락처 Phone number	
국내 체류지 Address in Korea			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-5) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

I, hereby, pledge that I will not engage in employment activities during my sojourn in Korea with F-1-5 visa. I acknowledge by signing that any violations of Pledge can be subject to penalty under the Immigration Control Act.

년 월 일
 Year Month day

서약인 Pledger : (서명 또는 날인 Signature)

법 무 부 장 관 귀 하
The Minister of Justice

국내 체류 중 비취업 서약서(귀화자 방문동거용)

Letter of Pledge on Unemployment

1. 신청자 인적사항 Personal Information

성명 Name		국적 Nationality	
생년월일 Date of Birth		성별 Sex	
입국목적 Purpose of sojourn		연락처 Phone number	
국내 체류지 Address in Korea			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-28) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

I, hereby, pledge that I will not engage in employment activities during my sojourn in Korea with F-1-28 visa. I acknowledge by signing that any violations of Pledge can be subject to penalty under the Immigration Control Act.

서약인 Pledger :

(서명 또는 날인 Signature)

3. 초청자 ○○○는 상기 피초청 외국인이 불법 취업활동 등으로 출입국관리법을 위반 하여 강제퇴거를 당하여도 이의제기를 하지 않겠습니다.

초청자 :

(서명)

 년 월 일
 Year Month day

○○출입국·외국인청(사무소 또는 출장소)장 귀하

To. Chief of ○○ Immigration (branch) Office

국내 체류 중 비취업 서약서
国内滞留中非就业誓約书

1. 인적사항 身份

성명 姓名		국적 国籍	
생년월일 出生日期		성별 性別	
입국목적 入境目的		연락처 联络方式	
국내 체류지 国内滞留地址			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-5) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

誓約內容

上述者本人约定进入到大韩民国以后，入境从访门居住滞留资格(F-1-5)期间，不会进行任何就业活动。若有违反，将承担出入境官理法上的处罚。

년 월 일
年 月 日

서약인 誓約人 :

(서명 또는 날인 簽名)

법무부장관 귀하
法務部長官 敬啟

국내 체류 중 비취업 서약서(귀화자 방문동거용)
国内滞留中非就业誓約书

1. 신청자 인적사항 身份

성명 姓名		국적 国籍	
생년월일 出生日期		성별 性別	
입국목적 入境目的		연락처 联络方式	
국내 체류지 国内滞留地址			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-28) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

誓約內容

上述者本人约定进入到大韩民国以后，入境从访门居住滞留资格(F-1-28)期间，不会进行任何就业活动。若有违反，将承担出入境官理法上的处罚。

서약인 誓約人 : (서명 또는 날인 簽名)

3. 초청자 ○○○는 상기 피초청 외국인이 불법 취업활동 등으로 출입국관리법을 위반 하여 강제퇴거를 당하여도 이의제기를 하지 않겠습니다.

초청자 : (서명)

년 월 일
年 月 日

○○출입국·외국인청(사무소 또는 출장소)장 귀하

○○出入国外国人厅 (事务所或办事处) 长 敬后

국내 체류 중 비취업 서약서

CAM KẾT KHÔNG ĐI LÀM TRONG THỜI GIAN LƯU TRÚ

1. 인적사항 Thông tin cá nhân

성명 Họ và tên		국적 Quốc tịch	
생년월일 Ngày tháng năm sinh		성별 Giới tính	
입국목적 Mục đích nhập cảnh		연락처 Số điện thoại liên hệ	
국내 체류지 Địa chỉ lưu trú tại Hàn Quốc			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-5) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국 관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

Bản thân tôi đã nhập cảnh Hàn Quốc với tư cách Thăm thân(F-1-5). Tôi xin cam kết sẽ không đi làm trong thời gian lưu trú tại Hàn Quốc. Nếu vi phạm tôi sẽ xin chịu mọi hình thức xử phạt theo luật Quản lý xuất nhập cảnh của Hàn Quốc.

년 월 일
Ngày tháng năm

서약인 Người cam kết: :

(Họ tên và chữ kí)

법무부장관 귀하

Kính gửi Bộ trưởng Bộ tư pháp

국내 체류 중 비취업 서약서(귀화자 방문동거용)

CAM KẾT KHÔNG ĐI LÀM TRONG THỜI GIAN LƯU TRÚ

1. 신청자 인적사항 Thông tin cá nhân

성명 Họ và tên		국적 Quốc tịch	
생년월일 Ngày tháng năm sinh		성별 Giới tính	
입국목적 Mục đích nhập cảnh		연락처 Số điện thoại liên hệ	
국내 체류지 Địa chỉ lưu trú tại Hàn Quốc			

2. 상기 본인은 대한민국에 입국하여 방문동거(F-1-28) 자격으로 체류하는 동안 취업활동을 하지 않을 것을 서약하며 이를 위반할 경우 출입국관리법 상 어떠한 처벌도 감수하겠습니다.

Bản thân tôi đã nhập cảnh Hàn Quốc với tư cách Thăm thân(F-1-28). Tôi xin cam kết sẽ không đi làm trong thời gian lưu trú tại Hàn Quốc. Nếu vi phạm tôi sẽ xin chịu mọi hình thức xử phạt theo luật Quản lý xuất nhập cảnh của Hàn Quốc.

서약인 Người cam kết: _____

(Họ tên và chữ kí)

3. 초청자 ○○○는 상기 피초청 외국인이 불법 취업활동 등으로 출입국관리법을 위반 하여 강제퇴거를 당하여도 이의제기를 하지 않겠습니다.

초청자 : _____

(서명)

년 월 일
Ngày tháng năm

○○출입국·외국인청(사무소 또는 출장소)장 귀하

Kính gửi Cục trưởng Cục-Chi nhánh trưởng Chi nhánh Văn phòng Quản lý XNC & NNNO